

Số: 77a/BB-THCN

BIÊN BẢN
NIÊM YẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2025

Hôm nay, lúc 9h 00 phút ngày 04 tháng 04 năm 2025 tại trường tiểu học Chánh Nghĩa tiến hành công khai dự toán quý 1 năm 2025

Thành phần gồm:

- | | |
|--------------------------------|-------------------------------------|
| 1/ ông Phạm Văn Xuân | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2/ Bà Trương Lê Ngọc Diễm Châu | Chức vụ: Phó hiệu trưởng |
| 3/ Bà Phan Thị Thanh Loan | Chức vụ: Phó hiệu trưởng |
| 4/ Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy | Chức vụ: Chủ tịch CĐ |
| 5/ Bà Trương Thị Thiệt | Chức vụ: Kế toán |
| 6/ Ông Đỗ Thanh Toàn | Chức vụ: Văn thư - Thủ Quỹ - Thư ký |
| 7/ Bà Danh Thu Phương | Trưởng ban TTND |

Lập biên bản về việc niêm yết công khai dự toán thu – chi quý 1 năm 2025 của trường Tiểu học Chánh Nghĩa bằng hình thức Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc. (đính kèm biểu 3, biểu 4 , TT90/2018)

Thời gian niêm yết: Bắt đầu từ: 14h ngày 04 tháng 04 năm 2025 đến 14h ngày 04 tháng 05 năm 2025 (30 ngày liên tục). Thực hiện niêm yết công khai các khoản thu – chi dự toán quý 1 năm 2025 của nhà trường tại nơi thuận tiện cho mọi người trong đơn vị và phụ huynh học sinh, người dân trên địa bàn được biết.

Việc niêm yết này thực hiện liên tục trong thời gian 30 ngày liên tục đúng thời gian quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 9 giờ 30 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

BAN THANH TRA
NHÂN DÂN


Danh Thu Phương

Thư ký


Đỗ Thanh Toàn

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Xuân

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí (thu căn tin)				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.505.000.000	3.064.518.621	26,64	
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.505.000.000	3.064.518.621	26,64	
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				



23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.505.000.000	3.064.518.621	26,64	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.499.000.000	2.870.892.045	27,34	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	10.499.000.000	2.870.892.045	27,34	
	Tiền lương		1.451.402.785		
	Lương theo ngạch, bậc		1.451.402.785		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		80.496.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		80.496.000		
	Phụ cấp lương		771.896.100		
	Phụ cấp chức vụ		25.623.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề		455.391.272		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		3.510.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		287.371.828		
	Phúc lợi tập thể		-		
	Chi khác				
	Các khoản đóng góp		433.549.998		
	Bảo hiểm xã hội		322.856.382		
	Bảo hiểm y tế		55.346.808		
	Kinh phí công đoàn		36.897.871		
	Bảo hiểm thất nghiệp		18.448.937		
	Thanh toán dịch vụ công cộng		62.968.239		
	Tiền điện		25.737.219		
	Tiền nước		37.231.020		
	Vật tư văn phòng		15.400.898		
	Văn phòng phẩm		2.491.000		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		1.353.000		
	Khoản văn phòng phẩm		3.240.000		
	Vật tư văn phòng khác		8.316.898		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		1.672.000		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		106.000		
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		1.566.000		
	Khác				

ĐẶC
 ỜNG
 HỌ
 NGI

	Công tác phí		4.620.000		
	Phụ cấp công tác phí		120.000		
	Khoản công tác phí		4.500.000		
	Chi phí thuê mướn		972.000		
	Thuê lao động trong nước				
	Chi phí thuê mướn khác		972.000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		30.042.825		
	Tài sản và thiết bị văn phòng				
	Các thiết bị công nghệ thông tin		21.923.000		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		8.119.825		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		17.871.200		
	Chi mua hàng hóa, vật tư				
	Chi khác		17.871.200		
	Chi khác		-		
	Chi các khoản phí và lệ phí				
	Chi các khoản khác				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.006.000.000	193.626.576	19,25	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		72.726.576		
	Chi khác		72.726.576		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		900.000		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		900.000		
	Chi khác		120.000.000		
	Chi các khoản khác		120.000.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
CHÁNH NGHĨA
Phạm Văn Xuân

Đơn vị: Trường Tiểu Học Chánh Nghĩa

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 5403/QĐ-UBND ngày 18 /12 / 2024 của Trường tiểu học Chánh Nghĩa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí (thu căn tin)			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.064.518.621	3.064.518.621	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.064.518.621	3.064.518.621	
1	Chi quản lý hành chính			
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.064.518.621	3.064.518.621	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.870.892.045	2.870.892.045	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	2.870.892.045	2.870.892.045	
	Tiền lương	1.451.402.785	1.451.402.785	



Lương theo ngạch, bậc	1.451.402.785	1.451.402.785	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	80.496.000	80.496.000	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	80.496.000	80.496.000	
Phụ cấp lương	771.896.100	771.896.100	
Phụ cấp chức vụ	25.623.000	25.623.000	
Phụ cấp ưu đãi nghề	455.391.272	455.391.272	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.510.000	3.510.000	
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	287.371.828	287.371.828	
Phúc lợi tập thể	-	-	
Chi khác		-	
Các khoản đóng góp	433.549.998	433.549.998	
Bảo hiểm xã hội	322.856.382	322.856.382	
Bảo hiểm y tế	55.346.808	55.346.808	
Kinh phí công đoàn	36.897.871	36.897.871	
Bảo hiểm thất nghiệp	18.448.937	18.448.937	
Thanh toán dịch vụ công cộng	62.968.239	62.968.239	
Tiền điện	25.737.219	25.737.219	
Tiền nước	37.231.020	37.231.020	
Vật tư văn phòng	15.400.898	15.400.898	
Văn phòng phẩm	2.491.000	2.491.000	
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.353.000	1.353.000	
Khoán văn phòng phẩm	3.240.000	3.240.000	
Vật tư văn phòng khác	8.316.898	8.316.898	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.672.000	1.672.000	
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	106.000	106.000	
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.566.000	1.566.000	
Khác		-	
Công tác phí	4.620.000	4.620.000	
Phụ cấp công tác phí	120.000		
Khoán công tác phí	4.500.000	4.500.000	
Chi phí thuê mướn	972.000	972.000	
Thuê lao động trong nước		-	
Chi phí thuê mướn khác	972.000	972.000	
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.042.825	30.042.825	
Các thiết bị công nghệ thông tin	21.923.000		
Tài sản và thiết bị văn phòng		-	
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.119.825	8.119.825	

11.11.2023

	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	17.871.200	17.871.200	
	Chi mua hàng hóa, vật tư		-	
	Chi khác	17.871.200	17.871.200	
	Mua sắm tài sản vô hình	-	-	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			
	Chi khác	-	-	
	Chi các khoản phí và lệ phí		-	
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			
	Chi các khoản khác			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	193.626.576	193.626.576	
	Phụ cấp lương			
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			
	Các khoản đóng góp			
	Bảo hiểm xã hội			
	Bảo hiểm y tế			
	Kinh phí công đoàn			
	Bảo hiểm thất nghiệp			
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	72.726.576	72.726.576	
	Chi khác	72.726.576	72.726.576	
	Chi phí thuê mướn			
	Thuê lao động trong nước			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	900.000	900.000	
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	900.000	900.000	
	Chi khác	120.000.000	120.000.000	
	Chi các khoản khác	120.000.000	120.000.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, đóng)
**TRƯỞNG
TIỂU HỌC
CHÁNH NGHĨA**
Phạm Văn Xuân